

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
 ※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

결혼이민자의 부모 등 가족 초청장(F-1-5 비자 신청) THƯ MỜI GIA ĐÌNH, BAO GỒM BỐ MẸ CỦA NGƯỜI KẾT HÔN ĐỊNH CƯ (ĐĂNG KÝ VISA F-1-5)

<유의사항>

<Nội dung lưu ý>

- 이 초청장은 결혼이민자(초청인 또는 그 배우자)의 부모 등 가족을 방문동거(F-1-5) 자격으로 초청하는 초청인 이 작성(공란에 해당 정보를 기재하거나 []에 √ 표)하여야 합니다.
- Thư mời này phải do người mời điền (điền thông tin liên quan vào chỗ trống hoặc đánh dấu √ trong []) để mời gia đình như bố mẹ của người kết hôn định cư (người mời hoặc vợ/chồng của người mời) dưới diện thăm thân (F-1-5).
- ※ 초청인 : 결혼이민 가정의 한국인 배우자 또는 국적·영주(F-5) 자격을 취득한 결혼이민자(다만, 한부모 결혼이민자는 국적·영주자격 취득여부와 관계없이 초청 가능)
- ※ Người mời : Vợ/chồng người Hàn Quốc của gia đình của người kết hôn định cư hoặc người kết hôn định cư có quốc tịch · vĩnh trú (F-5) (tuy nhiên, người kết hôn định cư trong gia đình bố mẹ đơn thân có thể mời dù có quốc tịch · vĩnh trú hay không)
- 초청장에 기재된 정보에 따라 심사가 진행됨이 원칙이니, 영사가 심사에 참고할 수 있도록 초청인께서는 해당하는 모든 질문에 답변하시고, 답변과 관련된 입증서류가 있는 경우에는 모두 제출하시기 바랍니다.
- Về nguyên tắc, việc xét duyệt được thực hiện dựa trên thông tin nêu trong thư mời, nên người mời phải trả lời tất cả các câu hỏi liên quan và nộp đầy đủ các tài liệu minh chứng liên quan đến câu trả lời nếu có để lãnh sự tham khảo khi xét duyệt.
- 답변을 누락하거나 입증서류를 제출하지 않은 경우에는 심사가 지연되거나 불허될 수 있습니다.
- Nếu không trả lời hoặc không gửi tài liệu chứng minh, việc xét duyệt có thể bị trì hoãn hoặc không được thông qua.
- 초청·피초청 요건을 갖추지 못하였거나 요건을 입증하는 서류가 없음에도 거짓된 사실을 기재하거나 위·변조된 서류를 제출하는 경우에는 관련 법령에 따라 처벌될 수 있습니다.
- Nếu không đáp ứng các điều kiện để mời · được mời hoặc dù không có tài liệu chứng minh điều kiện nhưng vẫn cung cấp thông tin sai lệch hoặc nộp tài liệu giả mạo hoặc sửa đổi, có thể bị phạt theo luật và quy định liên quan.
- 요건을 갖추지 못하였거나 요건을 입증하는 서류가 없는 경우에는 그 사유를 기재한 사유서를 제출하여 주시기 바랍니다.
- Trường hợp không đáp ứng điều kiện hoặc không có tài liệu chứng minh điều kiện, vui lòng nộp đơn giải trình giải thích lý do.
- 귀하께서 제공한 정보는 「개인정보 보호법」에 따라 보호되며, 다른 법령에 근거가 없는 한 「출입국관리법」에 따른 업무에만 활용됩니다.
- Thông tin ông/bà cung cấp được bảo vệ theo “Luật Bảo vệ thông tin cá nhân” và chỉ được sử dụng cho các công việc theo “Luật Quản lý xuất nhập cảnh”, mà không căn cứ vào các luật khác.

1. 초청인의 인적사항

1. Thông tin cá nhân của người mời

1.1 성명 1.1 Họ tên	1.2 성별 1.2 Giới tính []남 []여 []Nam []Nữ
1.3 국적(외국인인 경우 체류자격도 함께 기재) 1.3 Quốc tịch (nếu là người nước ngoài, điền thêm tư cách lưu trú)	1.4 생년월일 1.4 Năm, tháng, ngày sinh <div> <div>년</div> <div>월</div> <div>일</div> </div> <div> <div>Năm</div> <div>tháng</div> <div>ngày</div> </div>

1.5 주소

1.5 Địa chỉ

1.6 집 전화번호

1.6 Số điện thoại nhà

1.7 휴대전화번호

1.7 Số di động

1.8 전자우편(e-mail) 주소

1.8 Địa chỉ thư điện tử (E-mail)

2. 초청인의 가족사항

2. Thông tin gia đình của người mời

2.1 초청인의 동거 가족(외국인 포함)과 관련된 정보를 아래 서식에 맞게 빠짐없이 모두 작성하시기 바랍니다.

2.1 Vui lòng điền đầy đủ thông tin liên quan đến gia đình người mời (kể cả người nước ngoài) vào mẫu dưới đây.

관계 Quan hệ	성명 Họ tên	국적 Quốc tịch	생년월일 Năm, tháng, ngày sinh	연락처 Số điện thoại

3. 초청 목적(사유)

3. Mục đích (lí do) mời

3.1 아래 초청 사유 중 해당하는 곳에 √ 표를 하시기 바랍니다.

3.1 Vui lòng đánh dấu √ vào lí do mời tương ứng bên dưới.

[] 자녀 양육지원(지원대상인 자녀의 성명 :)

[] Hỗ trợ nuôi con (họ tên con là đối tượng nhận hỗ trợ:)

[] 초청인, 배우자, 자녀 중 중증질환¹⁾ 또는 중증장애²⁾가 있는 경우

[] Trường hợp trong số người mời, vợ/chồng, con cái có người mắc bệnh nặng ¹⁾ hoặc khuyết tật nặng ²⁾

1) 「본인일부부담금 산정특례에 관한 기준(보건복지부고시)」 [별표 3] 중증질환자 산정특례 대상 및 [별표 4 의2] 중증난치질환자 산정특례 대상에 해당하여 동 고시 제7조 및 제8조에 따라 산정특례 등록(재등록)을 신청·적용받고 있는 사람

1) Người là đối tượng hưởng chế độ đặc biệt dành cho bệnh nhân bệnh nặng theo “Tiêu chí về trường hợp đặc biệt cá nhân tự chi trả một phần chi phí (Thông báo của Bộ Y tế và Phúc lợi)” [Bảng đính kèm 3] và đối tượng hưởng chế độ đặc biệt dành cho bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo theo [Bảng đính kèm 4-2] đã đăng ký (tái đăng ký) và được hưởng chế độ đặc biệt theo Điều 7, Điều 8 thông báo trên

2) 「장애인복지법 시행규칙」 [별지 제9호 서식] 장애인증명서*의 ‘종합 장애 정도’란에 ‘중증장애’ 또는 ‘장애 정도가 심한 장애’로 기재된 중증장애인

2) Người khuyết tật nặng được ghi là “khuyết tật nặng” hoặc “khuyết tật ở mức độ nặng” trong mục “Mức độ khuyết tật tổng hợp” của Giấy xác nhận khuyết tật theo Thông tư hướng dẫn “Luật Phúc lợi người khuyết tật” [Mẫu đính kèm số 9]

3.2 아래 질문에 상세하게 답변하여 주시기 바랍니다(내용이 많을 경우 별지에 작성하여 제출하시기 바랍니다).

3.2 Vui lòng trả lời chi tiết các câu hỏi bên dưới (nếu có nhiều thông tin vui lòng điền vào trang riêng và nộp)

3.2.1. 초청인과 배우자가 직장생활 등 외부활동을 하고 있는지 기재하시기 바랍니다(외부활동을 하고 있다면 직업, 직책 등 관련 정보도 함께 기재바랍니다).

3.2.1. Vui lòng cho biết người mời và vợ/chồng có tham gia vào các hoạt động bên ngoài như đi làm hay không (nếu đang tham gia vào các hoạt động bên ngoài, vui lòng điền thông tin liên quan như nghề nghiệp, chức vụ, v.v.).

3.2.2. 현재 누가 어떤 방식으로 자녀를 양육(중증질환 등이 있는 가족 간병)하고 있는지 기재하시기 바랍니다(다른 가족의 도움이나, 어린이집·돌봄서비스 등을 활용하고 있는지와 이를 활용하고 있지 않는다면 그 이유도 함께 기재바랍니다).

3.2.2. Vui lòng cho biết ai đang nuôi con và hình thức nuôi (chăm sóc thành viên gia đình bị bệnh nặng, v.v.) (được thành viên khác trong gia đình giúp đỡ hoặc, sử dụng dịch vụ nhà trẻ, dịch vụ chăm sóc, v.v. nếu không sử dụng dịch vụ này, vui lòng cho biết lý do).

3.2.3. 피초청인이 입국하면 가정 내에서 어떤 역할을 맡게 될 것인지 기재하시기 바랍니다.

3.2.3. Vui lòng cho biết vai trò của người được mời trong gia đình sau khi nhập cảnh.

3.3 위 초청 목적(사유)와 관련하여 피초청인(사증발급 신청인)이 입국하여 국내에 체류해야 하는 이유를 상세하게 기재하여 주시기 바랍니다.

3.3 Liên quan đến mục đích (lý do) mời nêu trên, vui lòng ghi chi tiết về lý do tại sao người được mời (người đăng ký xin cấp thị thực) phải nhập cảnh và ở lại Hàn Quốc.

4. 초청 전력

4. Lịch sử mời

4.1 초청인은 과거 결혼이민자(초청인 본인 또는 배우자)의 부모 등 가족을 방문동거(F-1-5) 자격으로 초청한 사실이 있습니까(해당하는 곳에 √ 표를 하시기 바랍니다)?

4.1 Người mời đã từng mời gia đình như bố mẹ của người kết hôn định cư (bản thân người mời hoặc vợ/chồng của người mời) dưới diện thăm thân (F-1-5) chưa (vui lòng đánh dấu √ vào ô tương ứng)?

[] 예

[] Có

[] 아니오

[] Không

- 4.2 위 “4.1” 항목에 “예” 라고 답하였다면, 초청한 사람(피초청인)의 인적사항 정보를 아래 서식에 맞게 빠짐없이 정확하게 기재하세요(C-3 등 단기비자 발급을 위한 초청은 포함되지 않습니다).
- 4.2 Nếu trả lời “Có” ở mục “4.1” bên trên, vui lòng điền chính xác thông tin cá nhân của người mời (người được mời) vào mẫu bên dưới (không bao gồm lịch sử mời để cấp thị thực ngắn hạn như C-3).

관계 Quan hệ	성명(영문 성명) Họ tên (họ tên tiếng Anh)	국적 Quốc tịch	생년월일 Năm, tháng, ngày sinh	초청 횟수 Số lần mời	현재 국내(한국)에 체류하고 있는지 여부 Hiện có đang cư trú trong nước (tại Hàn Quốc) không

5. 법위반 사실 유무

5. Lịch sử vi phạm pháp luật

- 5.1 초청인은 과거 「출입국관리법」 제7조의2, 제12조의3, 제18조제3항부터 제5항, 제21조제2항 또는 제33조의3제1호의 규정을 위반하여 범칙금의 통고처분을 받거나, 벌금형 이상을 선고받은 사실이 있습니까(해당하는 곳에 √ 표를 하시기 바랍니다)?
- 5.1 Người mời trước đây đã từng nhận thông báo nộp phạt hoặc bị kết án trên mức phải bồi thường do vi phạm các quy định tại Điều 7-2, Điều 12-3, khoản 3 đến khoản 5 Điều 18, khoản 2 Điều 21 hoặc khoản 1 Điều 33-3 “Luật Quản lý xuất nhập cảnh” chưa (vui lòng đánh dấu √ vào ô tương ứng)?
- [] 예{구체적 법위반 사실과 범칙금 또는 벌금을 납부한 날(연월)을 아래에 기재하시기 바랍니다}
- [] Có {Vui lòng điền cụ thể hành vi vi phạm pháp luật và tiền phạt hoặc ngày (năm, tháng) nộp phạt vào bên dưới.}
- [] 아니오
- [] Không
-
- 5.2 과거 초청인의 초청을 받고 입국한 외국인 중, 국내법을 위반하여, 「출입국관리법」에 따라 출국명령 또는 강제퇴거명령을 받은 사실이 있습니까(해당하는 곳에 √ 표를 하시기 바랍니다)?
- 5.2 Trong số người nước ngoài đã nhập cảnh theo lời mời của người mời trước đây, có ai đã từng nhận được lệnh xuất cảnh hoặc lệnh cưỡng chế trục xuất theo “Luật Quản lý xuất nhập cảnh” do vi phạm pháp luật Hàn Quốc không (vui lòng đánh dấu √ vào ô tương ứng)?
- [] 예{그 외국인의 인적사항(영문성명과 생년월일)과 출국명령 또는 강제퇴거명령을 받고 출국한 날(연월)을 기재하시기 바랍니다}
- [] Có {Vui lòng điền thông tin cá nhân của người nước ngoài (tên tiếng Anh và năm, tháng, ngày sinh) và ngày (năm, tháng) xuất cảnh khi nhận được lệnh xuất cảnh hoặc lệnh cưỡng chế trục xuất}
- [] 아니오
- [] Không

6. 피초청인 인적사항 및 가족관계

6. Thông tin cá nhân và quan hệ gia đình của người được mời

6.1 초청인과 피초청(사증발급 신청인)의 중 해당하는 곳에 √ 표를 하시기 바랍니다.

6.1 Vui lòng đánh dấu √ vào ô tương ứng với quan hệ giữa người mời và người được mời (người đăng ký xin cấp thị thực).

☐ 초청인 또는 그 배우자의 부 또는 모

☐ Bố hoặc mẹ của người mời hoặc vợ/chồng người mời

☐ 초청인 또는 그 배우자의 형제자매

☐ Anh chị em ruột của người mời hoặc vợ/chồng người mời

☐ 초청인 또는 그 배우자의 전혼관계 출생자녀

☐ Con riêng của người mời hoặc vợ/chồng người mời

6.2 피초청인과 그의 배우자, 부모, 자녀, 형제자매의 관련 정보를 아래 서식에 맞게 빠짐없이 모두 정확하게 작성하시기 바랍니다(내용이 많을 경우 별지에 작성하여 제출하시기 바랍니다).

6.2 Vui lòng điền chính xác mọi thông tin liên quan đến người được mời, vợ/chồng, cha mẹ, con cái, anh chị em ruột của người được mời theo mẫu dưới đây (nếu nhiều thông tin vui lòng điền vào trang riêng và nộp).

관계 Quan hệ	영문 성명 Họ tên tiếng Anh	국적 Quốc tịch	거주지 Nơi ở	생년월일 Năm, tháng, ngày sinh	연락처 Số điện thoại

6.3 피초청인은 과거 한국에 방문한 적이 있습니까(해당하는 곳에 √ 표를 하시기 바랍니다)?

6.3 Người được mời đã từng đến Hàn Quốc trước đây chưa (vui lòng đánh dấu √ vào ô tương ứng)?

☐ 예(아래 표를 작성하시기 바랍니다)

☐ Có(vui lòng điền vào bảng bên dưới)

☐ 아니오

☐ Không

방문기간 Thời gian chuyến thăm	방문목적 Mục đích chuyến thăm	입국 시 체류자격 Tư cách lưu trú khi nhập cảnh	방문지역 Khu vực đến thăm

6.4 위 “6.3” 항목에 “예” 라고 답하였다면, 피초청인은 과거 국내법을 위반하여 벌금형 이상을 선고받거나, 「출입국관리법」에 따라 출국명령 또는 강제퇴거명령을 받은 사실이 있습니까(해당하는 곳에 √ 표를 하시기 바랍니다)?

6.4 Nếu trả lời “Có” ở mục “6.3”, người được mời có nhận thông báo nộp phạt hoặc bị kết án trên mức phải bồi thường do vi phạm pháp luật Hàn Quốc hoặc từng nhận được lệnh xuất cảnh hoặc lệnh cưỡng chế trục xuất theo “Luật Quản lý xuất nhập cảnh” trước đây chưa (vui lòng đánh dấu √ vào ô tương ứng)?

[] 예 {벌금을 납부한 날(연월), 형사재판 판결이 확정된 날(연월)과 출국명령 또는 강제퇴거명령을 받고 출국한 날(연월)을 기재하시기 바랍니다}

[] Có {Vui lòng nhập ngày (năm, tháng) nộp phạt, ngày (năm, tháng) ra phán quyết xét xử hình sự và ngày (năm, tháng) rời khỏi Hàn Quốc sau khi nhận lệnh xuất cảnh hoặc lệnh cưỡng chế trục xuất}

[] 아니오

[] Không

7. 기타 관련 정보

7. Thông tin liên quan khác

▶ 이번 초청 건과 관련하여 사증발급 심사에 고려할 그 밖의 정보가 있다면 아래에 기재하십시오.

▶ Nếu có bất kỳ thông tin nào khác cần xem xét trong quá trình xét duyệt cấp thị thực liên quan đến thư mời này, vui lòng điền vào bên dưới.

8. 서류 작성 시 도움 여부

8. Có được hỗ trợ khi điền đơn không

9.1 이 신청서를 작성하는데 다른 사람의 도움을 받았습니까(해당하는 곳에 √ 표를 하시기 바랍니다)?

[] 예 (아래 사항을 기재하십시오) [] 아니오

9.1 Bạn có nhận sự giúp đỡ từ người khác khi điền đơn đăng ký này không (vui lòng đánh dấu √ vào ô tương ứng)?

[] Có (vui lòng điền thông tin bên dưới) [] Không

성명 Họ tên	주소 Địa chỉ	연락처 Số điện thoại	초청인과의 관계 Quan hệ với người mời

9. 기재사실 확인 및 초청제한 등에 대한 유의사항

9. Nội dung lưu ý về việc xác nhận thông tin và nội dung hạn chế mời, v.v.

가. 이 초청장을 제출하기에 앞서 초청인은 해당하는 모든 질문에 답변하였는지 확인하여 주시기 바랍니다.

a. Người mời phải kiểm tra xem đã trả lời tất cả các câu hỏi liên quan trước khi nộp thư mời này.

나. 필요한 답변이나 입증서류가 누락된 경우에는 심사가 지연되거나 신청이 불허될 수 있습니다.

b. Nếu bỏ sót câu trả lời cần thiết hoặc tài liệu chứng minh, việc xét duyệt có thể bị trì hoãn hoặc không được thông qua.

다. 이 초청장에 기재된 답변을 입증할 수 있는 서류는 초청장과 함께 제출해야 하며, 요건을 충족하지 못하거나 입증서류를 제출할 수 없는 경우에는 그 사유를 기재한 사유서를 별도로 작성하여 제출해 주시기 바랍니다.

c. Phải gửi cùng với thư mời các tài liệu có thể chứng minh câu trả lời trong thư mời. Trường hợp không đáp ứng điều kiện hoặc không nộp tài liệu chứng minh, vui lòng nộp đơn giải trình giải thích lý do.

라. 초청장에 거짓된 사실을 기재하여 외국인 배우자를 초청하거나 이를 알선한 사람은 「출입국관리법」 제7조의 2 및 제94조에 따라 3년 이하의 징역 또는 3천만원 이하의 벌금으로 처벌될 수 있으며, 서류를 위·변조하는 경우에는 관련 법령에 따라 처벌될 수 있습니다.

d. Người cung cấp thông tin sai lệch trong thư mời để mời vợ/chồng là người nước ngoài hoặc môi giới việc này có thể bị phạt tù tối đa 3 năm hoặc phạt tiền tối đa 30 triệu won theo Điều 7-2 và Điều 94 “Luật Quản lý xuất nhập cảnh”. Trong trường hợp sửa đổi, làm giả giấy tờ, có thể bị phạt theo luật và quy định liên quan.

마. 허위 초청으로 사증을 발급받아 입국한 외국인은 체류허가를 받았더라도 「출입국관리법」 제46조에 따라 강제퇴거될 수 있습니다.

e. Người nước ngoài nhập cảnh bằng thị thực được cấp thông qua thư mời giả có thể bị cưỡng chế trục xuất theo Điều 46 “Luật Quản lý xuất nhập cảnh” ngay cả khi đã nhận được giấy phép cư trú.

본인은 사실에 근거하여 이 초청장을 작성하였으며, 위의 "기재사실 확인 및 초청제한 등에 대한 유의사항"을 읽고 확인하였습니다.

Tôi đã viết thư mời này căn cứ vào sự thật, đồng thời đã đọc và xác nhận “Nội dung lưu ý về việc xác nhận thông tin và nội dung về hạn chế mời, v.v.” ở trên.

이에 따라 본인은 000를 방문동거(결혼이민자의 부모 등 가족, F-1-5) 사증발급 목적으로 초청합니다.

Theo đó, tôi xin được mời 000 với mục đích cấp thị thực thăm thân (gia đình như bố mẹ của những người kết hôn định cư, diện F-1-5).

작성일자 년 월 일

Ngày làm đơn Năm tháng ngày

초청인 (서명 또는 인)

Người mời (Kí tên hoặc đóng dấu)